

Bản án số: 80/2024/HNGĐ-ST  
Ngày 28 tháng 8 năm 2024  
V/v: “*Tranh chấp  
Hôn nhân và gia đình*”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:  
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hán Hương
- Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Phẩm và bà Bùi Thị Hào.
- Thư ký phiên tòa: Ông Đỗ Trọng Tú - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa: Bà Phạm Ngọc Hoa - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử công khai vụ án thụ lý số 122/2024/HNGĐ-ST ngày 11 tháng 7 năm 2024, về việc “*Tranh chấp Hôn nhân và gia đình*”; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 89/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 30 tháng 7 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Lê Thị T, sinh năm 2001  
Địa chỉ: Tổ dân phố C, thị trấn P, huyện N, tỉnh Kon Tum (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).
2. Bị đơn: Anh Trần Văn T1, sinh năm 1993  
Địa chỉ: Khu A, Q, xã T, huyện C, tỉnh Phú Thọ.  
(Hiện nay anh T1 đang ở nước ngoài, vắng mặt tại phiên tòa).

**NỘI DUNG VỤ ÁN**

\* Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và quá trình giải quyết tại Tòa án nguyên đơn chị Lê Thị T trình bày:

- Về hôn nhân: Chị và anh Trần Văn T1 kết hôn trên ngày 29/7/2019. Sau khi kết hôn thì anh T1 có đi xuất khẩu lao động tại Nhật Bản từ đó đến nay không liên lạc với chị, đến nay đã gần 5 năm nhưng anh T1 không về. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Trần Văn T1 để ổn định cuộc sống.

- Về con chung: Vợ chồng chị có 01 con chung là Trần Quang P, sinh ngày 19/4/2019. Hiện nay cháu P đang được bố mẹ anh T1 trực tiếp nuôi dưỡng. Chị đồng ý tạm giao cháu P cho mẹ đẻ của anh T1 là bà Nguyễn Thị H trực tiếp chăm

sóc, nuôi dưỡng theo nguyện vọng của bà H trong thời gian anh T1 chưa về, khi anh T1 trở về thì bà H có nghĩa vụ giao cháu P lại cho anh T1 trực tiếp nuôi dưỡng. Chị không đề nghị giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con chung.

- *Về tài sản chung; Quyền, nghĩa vụ chung về tài sản và công sức:* Chị T không đề nghị Tòa án giải quyết.

*Tại biên bản lấy lời khai ngày 15 tháng 7 năm 2024 và biên bản lấy lời khai ngày 30 tháng 7 năm 2024, bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1964; địa chỉ: Khu A, xã T, huyện C, tỉnh Phú Thọ, có quan điểm trình bày như sau:* Bà có quan hệ là mẹ đẻ ở cùng nhà với anh Trần Văn T1 trước khi anh T1 đi xuất khẩu lao động. Năm 2019, anh T1 và chị T kết hôn; đến tháng 9/2019 thì anh T1 đi xuất khẩu lao động tại Nhật Bản, đến nay nhưng anh T1 chưa về nước. Anh T1 vẫn liên hệ với bà qua điện thoại, nhưng anh T1 không nói cho bà biết địa chỉ của anh T1 nên bà không biết địa chỉ cụ thể của anh T1 tại Nhật Bản để cung cấp cho Tòa án. Sau khi bà được nhận thay thông báo thụ lý vụ án cho anh T1 thì bà đã thông báo cho anh T1 biết và anh cũng có quan điểm xác định vợ chồng không còn tình cảm yêu thương nhau nữa và đồng ý việc chị T xin ly hôn.

Vợ chồng anh chị có một con chung là Trần Quang P, sinh ngày 19/4/2019. Anh T1 có quan điểm muốn được trực tiếp nuôi con chung, không yêu cầu chị T phải cấp dưỡng nuôi con chung. Nhưng hiện nay cháu P đang trực tiếp ở cùng với bà và gia đình ở xã T, huyện C, tỉnh Phú Thọ; trong khi anh T1 đang ở nước ngoài, bà đề nghị tạm giao cháu P cho bà được trực tiếp nuôi dưỡng trong thời gian anh T1 ở nước ngoài, khi nào anh T1 về nước thì bà sẽ giao lại cho anh T1 và bà cam kết nhận văn bản tố tụng của Tòa án và sẽ thông báo lại cho anh T1 được biết.

Tại phiên tòa, kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

- *Về thủ tục tố tụng:* Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- *Về quan điểm giải quyết vụ án:*

Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ đề nghị căn cứ Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 123 của Luật Hôn nhân gia đình;

Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm a, c khoản 1 Điều 37; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 2, 4 Điều 207; b khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tạm ứng án phí, tạm ứng lệ phí Tòa án.

*Về quan hệ hôn nhân:* Xử cho chị Lê Thị T được ly hôn anh Trần Văn T1.

*Về con chung:* Tạm giao con chung của chị T và anh T1 là cháu Trần Quang P, sinh ngày 19/4/2019 cho bà Nguyễn Thị H trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục. Bà Nguyễn Thị H có nghĩa vụ giao cháu Trần Quang P lại cho anh Trần Văn T1 khi anh T1 trở về địa phương.

- *Về tài sản chung; Quyền, nghĩa vụ chung về tài sản và công sức:* Chị T không đề nghị, nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

- Về án phí: Chị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

## **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và sau khi nghe đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ phát biểu quan điểm, Hội đồng xét xử nhận định:*

[1] *Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết:*

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Lê Thị T đề nghị giải quyết việc chị xin ly hôn anh Trần Văn T1 là quan hệ về tranh chấp Hôn nhân và gia đình. Tại công văn số 12954/QLXNC-P3 ngày 19/6/2024 của Cục Q - Bộ C cung cấp: “*Có trường hợp Trần Văn T1, sinh ngày 09/10/1993, tại Phú Thọ, CMND số 132245243, khai hộ khẩu thường trú tại: Khu A, Q, huyện C, Phú Thọ đã xuất nhập cảnh 05 lần, lần cuối sử dụng hộ chiếu số C7031878 để xuất cảnh ngày 28/8/2019 qua cửa khẩu N, hiện chưa có thông tin nhập cảnh*”. Căn cứ quy định tại khoản 1, Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm a, c khoản 1 Điều 37; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

[2] *Về trình tự thủ tục tố tụng:* Căn cứ nội dung công văn số 12954/QLXNC-P3 ngày 19/6/2024 của Cục Q - Bộ C cung cấp, có đủ sở để xác định tại thời điểm trước khi thụ lý vụ án, anh Trần Văn T1 đang ở nước ngoài và chị T có đơn đề nghị không tiến hành hoà giải, nên Tòa án không tiến hành hoà giải được quy định tại khoản 2, 4 Điều 207 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Quá trình giải quyết vụ án bà Nguyễn Thị H là mẹ đẻ của anh T1 đã được Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng theo đúng quy định của pháp luật. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt chị T và anh T1 là thực hiện đúng quy định của pháp luật.

[3] *Về nội dung vụ án:*

3.1. *Xét đề nghị của chị Lê Thị T xin được ly hôn anh Trần Văn T1 thấy rằng:* Anh T1 và chị T kết hôn ngày 29/7/2019, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, tỉnh Phú Thọ là cuộc hôn nhân hợp pháp. Quá trình vợ chồng sống chung chỉ được vài tháng sau đó anh T1 đi xuất khẩu lao động tại nước ngoài thì vợ chồng không còn liên hệ với nhau để cùng nhau xây dựng hạnh phúc gia đình. Như vậy, có đủ cơ sở để xác định, tình cảm vợ chồng giữa chị T và anh T1 đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Nên cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị T, cho chị T được ly hôn anh T1 để ổn định cuộc sống.

3.2. *Xét đề nghị của chị T đề nghị giao con chung là Trần Quang P, sinh ngày 19/4/2019 cho anh Trần Văn T1 trực tiếp nuôi dưỡng thấy rằng:* Chị T và anh T1 có một con chung là cháu Trần Quang P, hiện nay cháu P đang ở cùng với gia đình anh T1, do bà Nguyễn Thị H là mẹ đẻ anh T1 đang giúp anh T1, chị T trực tiếp nuôi dưỡng cháu P. Trong khi đó, bà H có nguyện vọng đề nghị Tòa án giao cháu P

cho anh T1 trực tiếp nuôi dưỡng, bà có trách nhiệm giúp đỡ anh T1 nuôi cháu P trong thời gian anh T1 chưa về nước. Nguyên vọng của bà H được chị T nhất trí. Vì vậy, để đảm bảo ổn định, tránh sự sáo trộn cuộc sống của cháu P, cần tạm giao cháu P cho bà H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Chị T không phải cấp dưỡng nuôi con chung nhưng chị T được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở.

3.3. *Về tài sản chung; Quyền, nghĩa vụ chung về tài sản và công sức:* Hội đồng xét xử không giải quyết.

[4] *Về án phí:* Chị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[5] Xét thấy ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ phù hợp với pháp luật nên được chấp nhận.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

[1]. *Về điều luật áp dụng:*

Căn cứ Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 123, Điều 127 của Luật Hôn nhân gia đình;

Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm a, c khoản 1 Điều 37; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 2, 4 Điều 207; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228; khoản 1, khoản 2 Điều 479 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tạm ứng án phí, tạm ứng lệ phí Tòa án.

[2] *Xử:*

2.1. *Về quan hệ hôn nhân:* Cho chị Lê Thị T được ly hôn anh Trần Văn T1.

2.2. *Về con chung:* Giao cho anh Trần Văn T1 trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc con chung là Trần Quang P, sinh ngày 19/4/2019, kể từ khi chị T và anh T1 ly hôn đến khi con chung thành niên lao động tự túc được. Nhưng tạm giao cháu Trần Quang P cho bà Nguyễn Thị H (là mẹ đẻ anh T1) trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trong thời gian anh Trần Văn T1 chưa trở về địa phương. Bà H có trách nhiệm giao lại cháu Trần Quang P cho anh T1 khi anh T1 yêu cầu. Chị T không phải cấp dưỡng nuôi con chung nhưng chị T được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở.

2.3. *Về tài sản chung; quyền, nghĩa vụ chung về tài sản và công sức:* Hội đồng xét xử không giải quyết.

[3]. *Về án phí:* Chị Lê Thị T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm. Xác nhận chị T đã nộp số tiền 300.000 đ (Ba trăm nghìn đồng) tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000214 ngày 11/7/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Phú Thọ. Chị T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

*“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có*

*quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.*

Trong hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật, Nguyên đơn có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội để yêu cầu xét xử phúc thẩm.

Trong hạn 30 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật, bị đơn có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội để yêu cầu xét xử phúc thẩm.

***Nơi nhận:***

- VKSND Cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- Cục THA tỉnh Phú Thọ;
- Sở tư pháp tỉnh Phú Thọ;
- UBND xã Tuy Lộc;
- Đương sự;
- Lưu Hồ sơ vụ án;
- Lưu Văn phòng.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Hán Hưởng**